

Số: 109/2015/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được lập ngày 28 tháng 07 năm 2015, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc được kiểm toán bởi các công ty kiểm toán khác nhau, chúng tôi không thực hiện được việc soát xét hồ sơ kiểm toán của các công ty kiểm toán này. Chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính năm 2014 của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề khác

- Vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty đã vượt vốn điều lệ số tiền 71.897.570.666 VND, tuy nhiên phần chênh lệch này chưa được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp theo quy định tại khoản 4 điều 38 Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Tổng Công ty thực hiện xác định quỹ lương thực hiện đối với người lao động theo thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09/09/2013 về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tuy nhiên, việc xác định quỹ tiền lương thực hiện không căn cứ trên toàn bộ kết quả kinh doanh mà tính độc lập cho từng hoạt động trong vận tải và ngoài vận tải. Việc xác định sau cùng về quỹ lương thực hiện của người lao động và quỹ lương dự phòng năm 2014 sẽ phụ thuộc vào quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Tại thời điểm 31/12/2014, Tổng Công ty không thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái của khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ liên quan đến khoản vay cho dự án mua sắm máy móc thiết bị, sửa chữa bảo dưỡng đường sắt của Chính phủ Áo và Pháp. Theo văn bản số 10147/BTC-TCĐN ngày 24/07/2015 của Bộ tài chính về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đối với khoản nợ vay ODA thì Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam được phép phân bổ khoản lỗ chênh lệch tỷ giá cho các công ty con hiện đang quản lý, sử dụng tài sản để các công ty này thực hiện hạch toán vào chi phí tài chính theo đúng quy định hiện hành.



Lại Văn Hùng

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0907-2013-146-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN AVINA-IAFC

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2015

Lê Viết Cường

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2014-146-1

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.280.894.124.494	5.069.335.545.977
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.438.845.289.066	908.882.048.171
1. Tiền	111		1.037.964.177.955	908.882.048.171
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.881.111.111	-
II/ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.000.000.000	5.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	11.000.000.000	5.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		485.911.695.177	3.826.499.332.935
1. Phải thu khách hàng	131		113.983.669.695	99.443.342.300
2. Trả trước cho người bán	132		31.203.423.713	1.574.776.986.074
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	1.561.325.213.080
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	359.122.886.316	592.738.789.744
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18.398.284.547)	(1.784.998.263)
IV/ Hàng tồn kho	140	V.04	324.018.906.935	293.594.161.975
1. Hàng tồn kho	141		328.545.268.395	298.043.118.969
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.526.361.460)	(4.448.956.994)
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		21.118.233.316	34.860.002.896
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.959.685.359	2.701.345.424
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		530.767.557	10.215.230.289
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	2.478.573.925	2.771.454.834
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		14.149.206.475	19.171.972.349
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.525.063.417.459	18.213.345.483.803
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		715.910.919.407	406.382.923.563
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	406.382.923.563
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	715.910.919.407	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II/ Tài sản cố định	220		2.235.200.786.271	17.477.878.831.063
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.723.669.199.939	1.840.536.641.332
- Nguyên giá	222		8.150.656.404.249	6.448.524.505.737
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.426.987.204.310)	(4.607.987.864.405)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	872.641.948	2.963.338.143
- Nguyên giá	228		6.427.729.998	8.119.201.755
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.555.088.050)	(5.155.863.612)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	510.658.944.384	15.634.378.851.588
III/ Bất động sản đầu tư	240		1.254.258.536	1.304.609.504
- Nguyên giá	241		2.014.038.720	2.014.038.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(759.780.184)	(709.429.216)
IV/ Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	557.775.054.512	318.629.336.156
1. Đầu tư vào công ty con	251		336.108.311.352	85.771.410.519
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		236.950.686.450	226.007.406.666
3. Đầu tư dài hạn khác	258		9.473.092.068	6.850.518.971
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(24.757.035.358)	-
V/ Tài sản dài hạn khác	260		14.922.398.733	9.149.783.517
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9.758.198.733	3.929.083.517
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.164.200.000	5.220.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.805.957.541.953	23.282.681.029.780

Mẫu số B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2014	01/01/2014
A/ NỢ PHẢI TRẢ	300		2.928.668.941.299	4.730.894.618.949
I/ Nợ ngắn hạn	310		1.543.151.017.507	2.073.477.932.954
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	298.086.397.567	251.580.975.463
2. Phải trả người bán	312		178.768.102.734	1.049.028.577.775
3. Người mua trả tiền trước	313		37.616.949.786	7.750.986.486
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	81.031.607.537	45.403.143.513
5. Phải trả người lao động	315		648.485.740.714	361.030.033.324
6. Chi phí phải trả	316	V.14	17.600.367.283	18.681.595.751
7. Phải trả nội bộ	317		-	91.789.345.181
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	159.795.583.455	227.028.990.733
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		121.766.268.431	21.184.284.728
II/ Nợ dài hạn	330		1.385.517.923.792	2.657.416.685.995
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	780.379.388.464
3. Phải trả dài hạn khác	333		13.318.360.410	15.191.335.211
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	1.151.225.673.982	1.735.582.247.133
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	7.062.388.967
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.16	220.973.889.400	119.201.326.220
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.877.288.600.654	18.551.786.410.831
I/ Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.457.357.788.061	18.503.045.228.287
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2.268.000.000.000	2.226.121.677.775
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	6.758.348.542
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		68.810.830.539	37.934.431.004
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.086.740.127	8.694.713.329
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	10.579.336.909
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		110.044.991.090	167.569.507.674
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		24.443.179	16.045.387.213.054
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		7.390.783.126	-
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		419.930.812.593	48.741.182.544
1. Nguồn kinh phí	432		419.930.812.593	2.978.591.211
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	45.762.591.333
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.805.957.541.953	23.282.681.029.780



Vũ Tá Tùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2015

Lê Thị Nhuận

Kế toán trưởng

Mẫu số B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	5.533.870.039.163	4.980.627.386.134
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	177.052.897.164	135.544.297.649
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	5.356.817.141.999	4.845.083.088.485
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	4.471.608.952.673	4.054.222.696.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		885.208.189.326	790.860.391.943
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	202.676.513.707	71.564.059.776
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	121.562.653.023	164.121.857.811
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		98.233.265.263	90.038.391.219
8. Chi phí bán hàng	24		761.314.013	1.183.934.501
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		917.346.090.268	650.430.702.787
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.214.645.729	46.687.956.620
11. Thu nhập khác	31		115.364.214.486	42.457.837.593
12. Chi phí khác	32		55.846.522.154	19.531.899.380
13. Lợi nhuận khác	40		59.517.692.332	22.925.938.213
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		107.732.338.061	69.613.894.833
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	14.101.938.595	5.353.537.449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		93.630.399.466	64.260.357.384



Vũ Tá Tùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2015

Lê Thị Nhuận

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	107.732.338.061	69.613.894.833
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	379.604.440.779	353.930.630.135
- Các khoản dự phòng	03	41.447.726.108	1.609.765.086
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(65.741.808.937)	17.058.120.975
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(136.933.260.324)	(71.199.251.762)
- Chi phí lãi vay	06	98.233.265.263	90.038.391.219
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	424.342.700.950	461.051.550.486
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.034.031.857.915	(829.276.753.238)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30.502.149.426)	61.451.736.962
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(595.197.615.552)	517.928.359.181
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(7.087.455.151)	45.291.312.837
- Tiền lãi vay đã trả	13	(97.145.215.102)	(88.035.442.479)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(7.490.324.078)	(5.438.366.345)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	291.721.340.712	243.437.480
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(23.116.639.480)	(16.014.807.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	989.556.500.788	147.201.027.602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(253.979.547.876)	(2.816.592.461.729)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	285.123.792	261.650.891
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(261.500.000.000)	(746.300.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác	24	256.000.000.000	701.300.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.500.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	20.324.200.000	50.000.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	135.600.753.931	21.660.197.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(103.269.470.153)	(2.791.170.613.820)

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6.389.555.000	2.986.951.113.377
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(15.679.600.000)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.920.938.098	226.172.436.317
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(368.633.428.644)	(376.591.237.475)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(115.629.110)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(58.564.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(356.322.935.546)	2.820.678.518.764
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	529.964.095.089	176.708.932.546
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	908.882.048.171	732.173.115.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(854.194)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.438.845.289.066	908.882.048.171



Vũ Tá Tùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2015

Lê Thị Nhuận

Kế toán trưởng